

Số 1178 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 12 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Điền về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Điền;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 946/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Tờ trình số 755/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Điền với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.838,49	9.241,7	179,1	9.420,74	-417,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,47	1.021,7		1.021,70	-42,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.064,47	1.021,7		1.021,70	-42,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	100,35	13,5	85,4	98,84	-1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.672,34	8.165,4	133,5	8.298,87	-373,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	41,2	-39,8	1,33	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.720,05	3.316,9	-179,1	3.137,80	417,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	929,02	1.003,9		1.003,90	74,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	103,32	128,1		128,10	24,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,32	29,8	-9,8	19,99	-7,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	62,12	66,0		66,00	3,88
2.5	Đất an ninh	CAN	7,24	9,0	-1,4	7,60	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,85	142,0	-67,3	74,72	22,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,57	14,3	-2,1	12,21	8,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		4,4		4,40	4,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43	6,4	-2,0	4,43	1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,22	111,3	-61,9	49,36	5,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20	5,2	-1,4	3,76	3,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,1	0,13	0,13
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,43	0,4		0,43	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,75	299,3	-80,7	218,58	136,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,64	252,0	-60,9	191,07	117,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,11	47,3	-19,8	27,51	19,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	427,24	614,3	-17,4	596,91	169,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	402,59	530,4		530,40	127,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,24	2,9	-1,2	1,75	0,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,1	0,10	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,46	31,6	-1,9	29,70	17,24
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		4,2	-0,3	3,88	3,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,94	6,6	-1,3	5,34	1,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,9	-0,2	0,73	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	18,1	-12,7	5,41	3,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,10	19,6		19,60	15,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,15	9,1	-0,9	8,15	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96	1,2	-0,2	0,96	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,29	10,6	-1,3	9,29	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.011,79	1.003,6		1.003,60	-8,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.011,79	1.003,6		1.003,60	-8,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	Trong đó:	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

2. Diện tích thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	199,06	36,87	32,75	67,88	8,18	24,68	13,66	15,04

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,72	3,11	13,04	1,43	1,15	0,55	2,09	0,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	21,72	3,11	13,04	1,43	1,15	0,55	2,09	0,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,04		1,04					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	176,30	33,76	18,67	66,45	7,03	24,13	11,57	14,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,44	6,69	2,71	6,28		0,45	0,25	0,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,18		0,57	4,24		0,12	0,25	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,14	5,14						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24		0,10			0,08		0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,09		0,09					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09		0,09					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,60			0,60				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60			0,60				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,19	1,55	1,95	1,44		0,25		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,19	1,55	1,95	1,44		0,25		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông	NNP/PNN	417,75	78,09	50,27	110,70	21,68	95,45	28,96	32,60

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nghịệp									
	Trong đó:	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,23	5,11	16,06	2,93	1,45	3,13	3,59	2,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,51		1,04			0,47		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	381,01	72,98	33,17	107,77	20,23	91,85	25,37	29,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,54						3,00	4,54
	Trong đó:	-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,54						3,00	4,54
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	14,70	12,56		2,14				
	Trong đó:	-								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	13,56	11,42		2,14				
4.3	Chuyển đất xây dựng	MHT/CSK	1,14	1,14						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.743,40	519,48	1.553,67	677,78	1.312,3 ₉	1.674,6 ₄	1.390,5 ₁	2.614,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.031,76	16,21	156,28	3,82	4,82	3,80	156,00	690,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.031,76	16,21	156,28	3,82	4,82	3,80	156,00	690,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,54		37,51	20,72		32,41	1,69	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.615,77	503,27	1.359,88	653,24	1.307,5 ₇	1.637,1 ₀	1.232,8 ₂	1.921,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33					1,33		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.815,14	293,73	409,35	405,20	315,62	512,98	391,89	486,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,93		152,95	120,78	138,30	171,96	170,32	197,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,12	116,12						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,01	5,40	0,35	7,44	1,43	0,57	0,29	0,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,22		6,00		12,77		1,66	42,79
2.5	Đất an ninh	CAN	7,60	2,53	0,10	3,60	1,10	0,12	0,09	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,71	15,47	6,28	15,66	2,47	3,09	2,94	4,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,57	3,21	0,02	0,24			0,10	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43	2,45	0,07	0,23	0,20	0,10	0,18	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,08	9,38	6,19	15,19	2,27	2,99	2,66	4,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20							0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,43	0,43						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	112,67	20,13	2,53	47,94	0,43	38,23	0,55	2,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,16	19,39	2,23	41,45	0,36	37,83	0,36	2,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,51	0,74	0,30	6,49	0,07	0,40	0,19	0,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	469,02	70,90	98,78	92,76	30,88	77,82	41,35	56,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	443,78	65,74	98,04	84,91	30,37	72,52	40,10	52,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,75			1,70		0,05		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,46	0,21		5,17		4,45		2,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,08							0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,94	0,96		0,29	0,25	0,42	0,81	1,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,32	0,05	0,15	0,13	0,04	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,21	1,06	0,45	0,30		0,08	0,15	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt	DKV	4,10	2,61	0,24	0,24	0,13	0,26	0,28	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	cộng đồng									
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,15	1,08	0,95	3,80	0,75	0,37	0,45	0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96	0,01	0,12	0,41		0,04	0,18	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,29	0,35		6,81	1,14	0,66	0,16	0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.009,46	61,74	141,29	106,00	126,35	220,12	173,90	180,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.009,46	61,74	141,29	106,00	126,35	220,12	173,90	180,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
	Trong đó:	-								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33,84	3,70	23,16	0,51	0,15	2,80	3,44	0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,14	0,31	12,49				1,34	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14,14	0,31	12,49				1,34	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,04		1,04					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,66	3,39	9,63	0,51	0,15	2,80	2,10	0,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,41	0,27	2,52			0,37	0,25	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94		0,57			0,12	0,25	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14	0,14						
2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,33	0,13	1,95			0,25		
2.3.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,33	0,13	1,95			0,25		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trưởng Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	95,09	8,77	30,97	17,09	3,38	23,35	5,81	5,72
	Trong đó:	-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,17	0,32	14,98	1,21	0,06	5,72	1,60	1,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,88		1,04		0,03	0,77	0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,04	8,45	14,95	15,88	3,29	16,86	4,17	4,44
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,54						3,00	4,54
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,54						3,00	4,54
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	12,56	12,56						
	Trong đó:									
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	11,42	11,42						
3.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,14	1,14						

Điều 3. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền

Sau khi phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Giao Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, đảm bảo hoàn hành các thủ tục đất đai trước khi triển khai thi công các dự án, công trình trên đất.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố và pháp luật đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất mà không triển khai thực hiện cũng như chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận sau khi được phê duyệt.

5. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa đảm bảo đúng theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *hl*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (2AB, 3B);
- Công thông tin điện tử TP;
- Lưu VP. TT *un*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tấn Hiển